

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.210.135.666	425.931.522.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	55.636.333.773	36.784.479.251
1. Tiền	111		55.636.333.773	36.784.479.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.550.863.553	44.927.004.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	10.669.506.274	2.787.809.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.106.690.200	40.410.097.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.079.877.996	13.299.274.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.305.210.917)	(11.570.176.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	341.382.437.581	323.039.871.111
1. Hàng tồn kho	141		353.924.544.770	335.089.426.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.542.107.189)	(12.049.554.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.640.500.759	11.180.167.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	164.723.142	796.820.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.286.974.109	8.202.393.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.188.803.508	2.180.953.741
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		629.932.512.591	621.573.886.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.914.100.144	6.789.105.827
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	23.966.305.399	22.971.095.217
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(15.052.205.255)	(16.181.989.390)
II. Tài sản cố định	220		518.227.500.611	514.067.963.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	518.172.046.059	514.007.054.409
- Nguyên giá	222		1.308.958.186.165	1.274.312.080.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(790.786.140.106)	(760.305.026.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	55.454.552	60.909.098
- Nguyên giá	228		203.090.909	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.636.357)	(142.181.811)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	56.801.378.460	58.239.157.872
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.801.378.460	58.239.157.872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	6.429.652.500	2.062.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

1001
 CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.367.652.500	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.559.880.876	40.415.659.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.101.246.419	40.020.368.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		458.634.457	395.291.164
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.120.142.648.257	1.047.505.409.847
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		636.607.337.017	582.493.956.768
I. Nợ ngắn hạn	310		412.598.947.105	372.090.713.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	74.934.894.799	93.513.169.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.036.142.125	37.715.184.285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	23.549.946.511	26.246.657.030
4. Phải trả người lao động	314		58.074.856.499	55.224.054.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	77.847.842.338	47.884.981.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648.062.946	648.062.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.288.326.920	12.504.953.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	70.422.642.482	57.065.514.120
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	62.799.973.048	38.998.717.326
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.996.259.437	2.289.419.313
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		224.008.389.912	210.403.242.943
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	14.726.998.879	15.051.030.352
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	192.000.000	192.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	199.347.711.102	185.160.212.591
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.741.679.931	10.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		483.535.311.240	465.011.453.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	483.535.311.240	465.011.453.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	92.715.289.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.274.096.709	151.750.238.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.851.928.188	51.184.523.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.422.168.521	100.565.715.207
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

1147
 S TY
 H AN
 PERA
 ONG
 QUAN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.120.142.648.257	1.047.505.409.847

Hà Long, ngày tháng 07 năm 2016

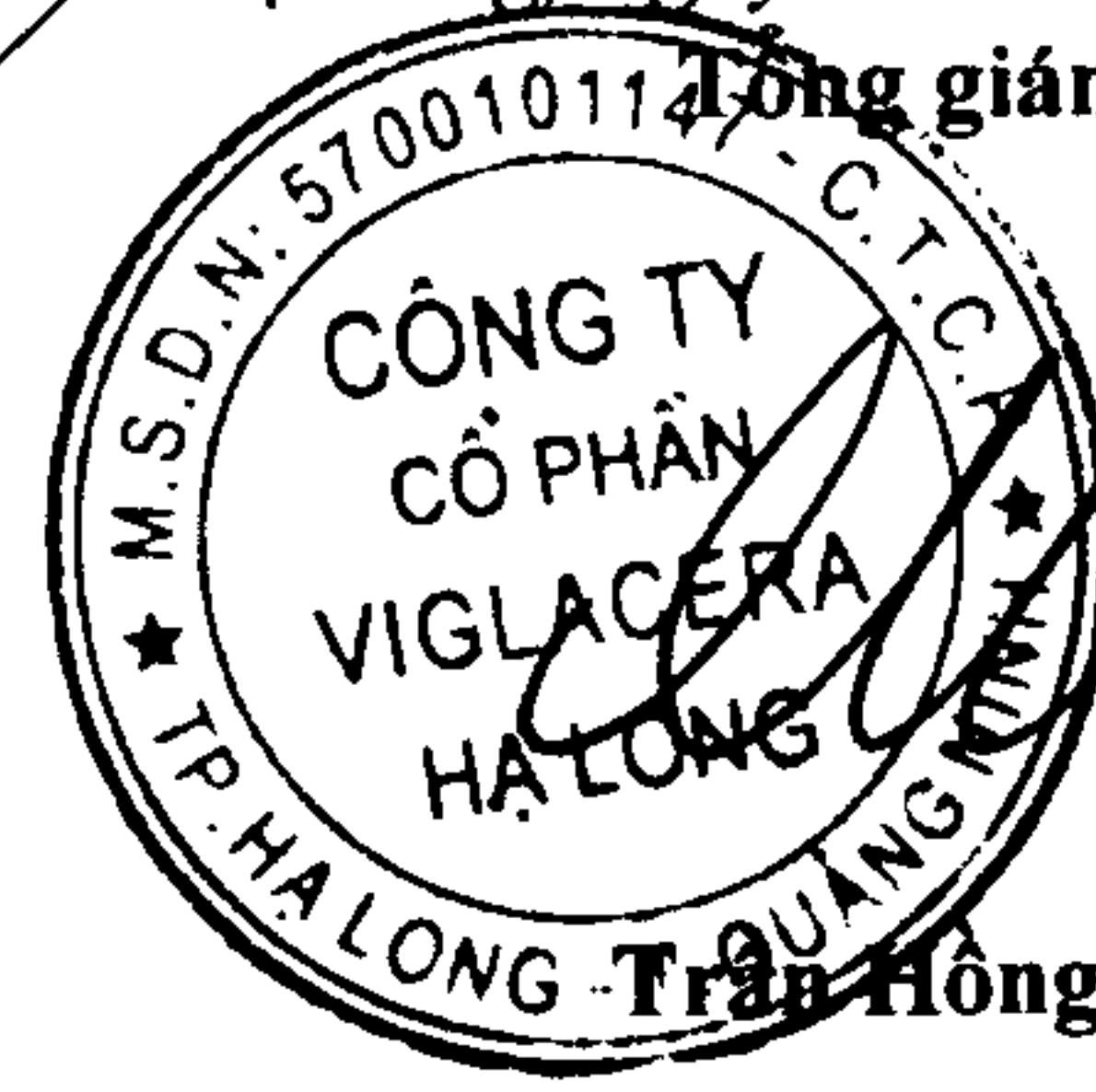
Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn



Trần Hồng Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016

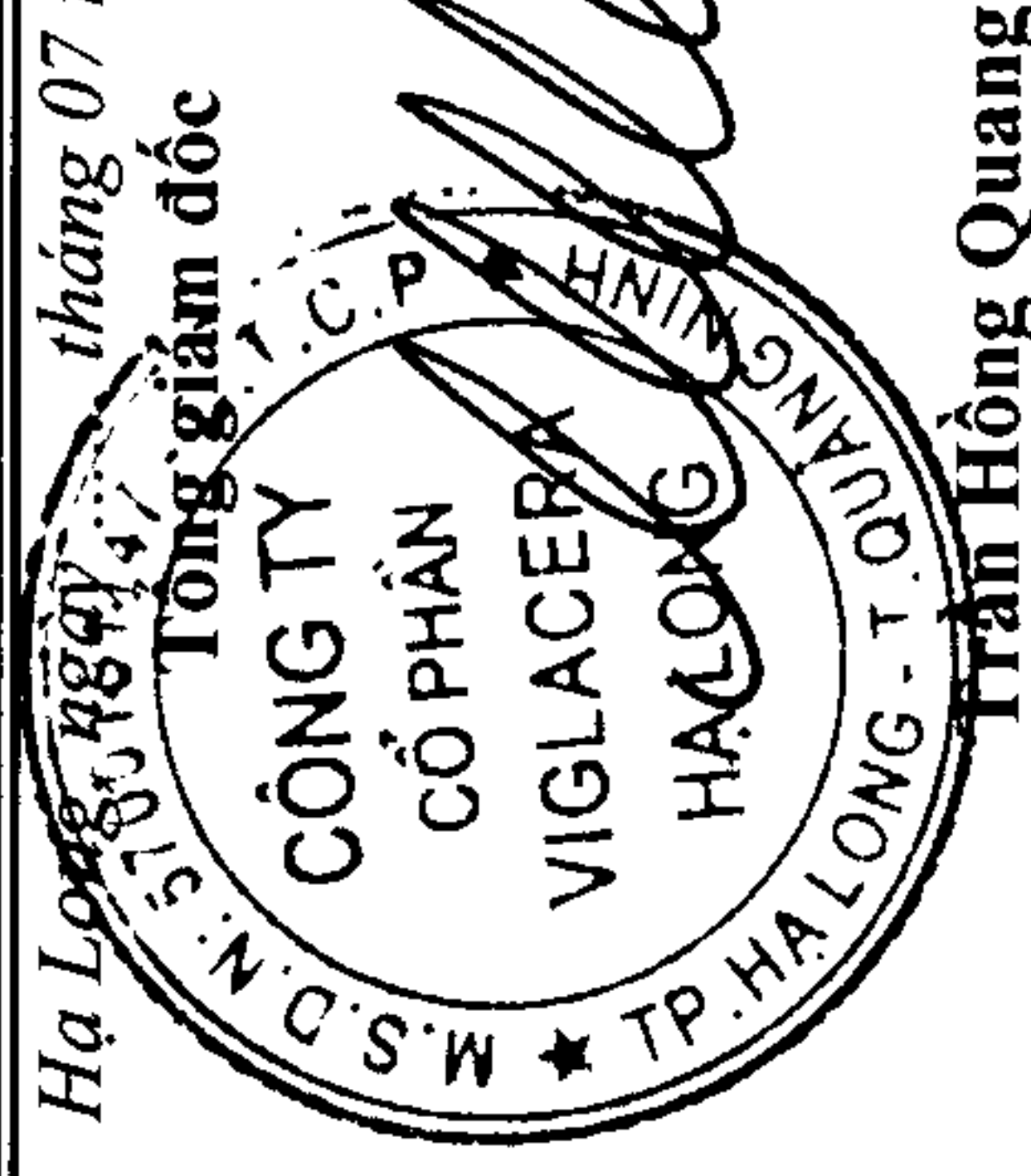
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	461.688.274.814	362.439.749.669	872.494.513.898	722.763.206.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		461.688.274.814	362.439.749.669	872.494.513.898	722.763.206.919
4. Giá vốn hàng bán	11	25	351.545.812.060	301.052.141.928	677.863.432.198	598.532.958.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		110.142.462.754	61.387.607.741	194.631.081.700	124.230.248.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	627.766.140	1.073.410.497	685.904.700	1.203.270.291
7. Chi phí tài chính	22	27	5.314.492.668	3.777.652.049	10.647.168.723	7.385.684.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.422.988.295	4.413.997.140	11.735.497.421	7.983.682.686
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	28	50.090.977.523	9.602.260.435	85.712.462.233	30.809.660.636
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.289.246.588	12.558.694.844	28.775.049.447	24.892.184.688
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		39.075.512.115	36.522.410.910	70.182.305.997	62.345.989.091
12. Thu nhập khác	31	30	1.008.618.755	430.917.662	1.528.261.399	860.617.391
13. Chi phí khác	32	31		399.207.227		476.479.956
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.008.618.755	31.710.435	1.528.261.399	384.137.435
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		40.084.130.870	36.554.121.345	71.710.567.396	62.730.126.526
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.134.428.426	8.190.553.491	14.351.742.168	13.870.593.152
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	196.154.515	(3.491.599)	(63.343.293)	(3.491.599)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		32.753.547.929	28.367.059.453	57.422.168.521	48.863.024.973
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		32.753.547.929	28.367.059.453	57.422.168.521	48.875.404.281
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.047	1.773	3.274	2.740
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.047	1.773	3.274	2.740

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.710.567.396	62.730.126.526
2. Điều chỉnh cho các khoản			66.222.637.397	37.852.650.777
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.397.568.204	31.883.568.745
- Các khoản dự phòng	03		22.899.058.316	(864.770.868)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		10.907.422	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(820.393.966)	(1.149.829.786)
- Chi phí lãi vay	06		11.735.497.421	7.983.682.686
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.933.204.793	100.582.777.303
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.144.866.816)	(6.443.583.207)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.835.118.682)	(31.718.513.975)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		20.938.228.962	(8.081.755.112)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.551.219.168	(7.940.222.742)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.297.670.713)	(4.469.277.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.153.496.211)	(11.947.443.799)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		409.550.000	2.161.743.290
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.859.340.305)	(8.601.311.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.541.710.196	23.542.413.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(54.723.236.724)	(126.961.544.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.271.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.135.123.368)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.367.652.500)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		375.455.481	568.898.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.572.161.925)	(136.527.768.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		243.442.617.649	344.300.418.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(215.897.990.776)	(281.003.895.642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.651.413.200)	(31.741.112.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.106.786.327)	31.555.410.496
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.862.761.944	(81.429.945.125)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.784.479.251	117.211.053.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.907.422)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	55.636.333.773	35.781.108.766

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày ... tháng 07 năm 2016



Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006 và thay đổi lần thứ 15 vào ngày 22/01/2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con: 02

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽¹⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽¹⁾ Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II là Công ty cổ phần có vốn điều lệ 55.000.000.000 VND, được góp vốn bởi 2 tổ chức và 4 cá nhân, trong đó Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ. Công ty chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701804488 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13/04/2016. Tại ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II đang trong quá trình đầu tư máy móc thiết bị để chuẩn bị đi vào sản xuất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5701
CÔ
CỔ
GLA
HAL
3-T

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC, Công ty không có nhiệm vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

10
IG
PHÁ
CEI
ONG
QU

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

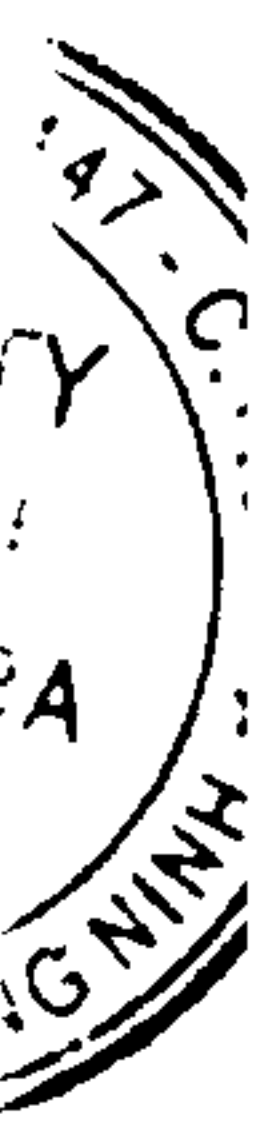
Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi



giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,056,129,037	299,924,454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53,580,204,736	36,484,554,797
	55,636,333,773	36,784,479,251

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		1/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

⁽ⁱ⁾ Là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		1/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	4,367,652,500	-	-	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	4,367,652,500	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2,062,000,000	-	2,062,000,000	-
- Công ty CP Thương Mại Viglacera	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62,000,000	-	62,000,000	-
	2,062,000,000	-	2,062,000,000	-

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã thực hiện góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này đi vào sản xuất từ quý 3/2016.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	721,729,543	1,842,044,276
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4,855,069,648	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4,649,228,655	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	443,478,428	945,765,022
	10,669,506,274	2,787,809,298
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	9,504,298,303	637,484,847

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		1/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5,082,311,013	-	4,443,188,187	-
- GUANGDONGZHONG	11,379,069,605	-	-	-
- Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	21,176,840,093	-	21,148,738,789	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	1,146,947,319	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1,000,000,000	1,000,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
- Công ty CP Đào Bá	1,417,204,360	-	1,295,240,650	-
- Khác	18,051,265,129	-	8,975,982,432	-
	60,106,690,200	3,000,000,000	40,410,097,377	3,400,000,000

010
 ÔNC
 CỘP
 GLA
 HẠ L
 VG-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		1/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	262,241,500	-
Phải thu khác	13,079,877,996	7,550,918,346	13,037,033,152	6,280,598,789
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3,078,103,336	2,262,595,200	3,078,103,336	2,040,701,333
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1,004,169,000	1,004,169,000	1,004,169,000	1,004,169,000
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	373,333,334	-	71,666,667	-
- Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1,001,925,000	1,001,925,000	1,001,925,000	1,001,925,000
- Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750,952,000	750,952,000	750,952,000	750,952,000
- Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200,691,000	200,691,000	200,691,000	200,691,000
- Phí chuyên giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại Constrexim	839,581,386	839,581,386	-	-
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243,092,101	243,092,101	243,092,101	243,092,101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đồi sồng	169,227,670	-	172,803,400	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	217,458,101	217,458,101	284,799,101	284,799,101
- Phải thu Trần Duy Hưng	33,633,813	-	123,633,813	-
- Phải thu của cán bộ công nhân viên	3,230,172,082	-	3,421,158,480	-
- Các khoản phải thu khác	1,437,539,173	530,454,558	2,184,039,254	254,269,254
	13,079,877,996	7,550,918,346	13,299,274,652	6,280,598,789
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3,966,305,399	-	2,971,095,217	-
Phải thu khác	20,000,000,000	15,052,205,255	20,000,000,000	16,181,989,390
- Góp vốn hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	20,000,000,000	15,052,205,255	20,000,000,000	16,181,989,390
	23,966,305,399	15,052,205,255	22,971,095,217	16,181,989,390

⁽ⁱ⁾ Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Công ty thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền đã góp dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		1/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3,829,055,336	815,508,136	3,829,055,336	1,037,402,003
Vốn góp hợp tác kinh doanh	20,000,000,000	4,947,794,745	20,000,000,000	3,818,010,610
Các đối tượng nợ phải thu khác	8,291,663,717	-	8,906,825,729	128,302,662
	32,120,719,053	5,763,302,881	32,735,881,065	4,983,715,275

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		1/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	237,301,609,582	5,207,292,131	219,574,702,080	4,554,557,578
Công cụ, dụng cụ	344,756,394	-	3,249,799,794	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,887,236,960	-	15,268,353,269	-
Thành phẩm	88,737,593,443	7,334,815,058	86,655,392,761	7,494,997,399
Hàng hoá	11,653,348,391	-	10,341,178,184	-
	353,924,544,770	12,542,107,189	335,089,426,088	12,049,554,977

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	164,723,142	796,820,124
	164,723,142	796,820,124
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	36,405,345,593	35,694,101,919
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	1,116,666,669	2,233,333,336
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	1,579,234,157	2,092,933,350
	39,101,246,419	40,020,368,605

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	498,210,773,429	719,116,702,804	55,613,875,235	1,370,729,389	1,274,312,080,857
- Mua trong kỳ	-	691,344,273	9,429,000	-	700,773,273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3,058,923,561	32,797,408,474	-	-	35,856,332,035
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,911,000,000)	-	-	(1,911,000,000)
Số dư cuối kỳ	501,269,696,990	750,694,455,551	55,623,304,235	1,370,729,389	1,308,958,186,165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	203,979,081,256	525,859,674,042	29,441,458,681	1,024,812,469	760,305,026,448
- Khấu hao trong năm	14,584,481,424	15,825,545,120	1,957,785,558	24,301,556	32,392,113,658
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,911,000,000)	-	-	(1,911,000,000)
Số dư cuối kỳ	218,563,562,680	539,774,219,162	31,399,244,239	1,049,114,025	790,786,140,106
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	294,231,692,173	193,257,028,762	26,172,416,554	345,916,920	514,007,054,409
Tại ngày cuối kỳ	282,706,134,310	210,920,236,389	24,224,059,996	321,615,364	518,172,046,059

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 325.418.246.379 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 484.132.887.191 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2016 là phần mềm máy tính và trang Web có nguyên giá 203.090.909 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 147.636.357 VND, chi phí khấu hao trong kỳ là 5.454.546 VND.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	372,000,000	2,727,273
Xây dựng cơ bản dở dang	53,703,778,174	55,490,328,856
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱ⁾	60,079,091	50,188,182
- Chi phí Giai đoạn 2 Nhà máy Gạch Clinker ⁽ⁱⁱ⁾	18,423,021,122	-
- Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đáy	-	12,779,365,651
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bò ⁽ⁱⁱⁱ⁾	33,642,634,419	33,642,634,419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bò ⁽ⁱ⁾	1,444,603,716	1,444,603,716
- Hệ gia công nguyên liệu 3 Nhà máy Cotto	133,439,826	-
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bò	-	7,573,536,888
- Các hạng mục khác	295,565,455	2,746,101,743
Sửa chữa lớn	2,430,034,831	-
	56,801,378,460	58,239,157,872

⁽ⁱ⁾ Các dự án này Công ty đang tạm dừng thực hiện và tìm đối tác để chuyển nhượng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty đánh giá không có tổn thất về tài chính khi chuyển nhượng các dự án này.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án đầu tư giai đoạn 2 nâng công suất Nhà máy gạch Clinker Viglacera lên 4 triệu m²/năm đã được Tổng Công ty Viglacera chấp thuận chủ trương. Dự án có tổng mức đầu tư 132.937.287.000 VND với mục tiêu nâng công suất nhà máy từ 2 triệu m²/năm lên 4 triệu m²/năm để nâng cao năng lực sản xuất, tận dụng hệ thống nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư để giảm giá thành sản phẩm, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu chất lượng cao hiện có tại Thị xã Đông Triều. Nguồn vốn đầu tư gồm vốn chủ sở hữu 30 tỷ đồng và vay thương mại 102,397 tỷ đồng. Dự kiến hoàn thành cuối quý 3/2016.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án 28ha Hoàn Bò được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30/06/2016		1/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
3,548,048,966	3,548,048,966	2,149,902,453	2,149,902,453
5,140,197,554	5,140,197,554	518,445,410	518,445,410
38,904,592	38,904,592	9,397,578,116	9,397,578,116
66,207,743,687	82,636,801,309	81,447,243,033	81,447,243,033
74,934,894,799	91,363,952,421	93,513,169,012	93,513,169,012
1,698,503,140	1,698,503,140	3,063,114,337	2,842,947,583

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty TNHH Dương Dũng
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- Mao Kimsay - Cambodia
- Các đối tượng khác

30/06/2016		1/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
2,582,183,854	993,662,865		
25,453,958,271	36,721,521,420		
28,036,142,125	37,715,184,285		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,125,334,368	1,659,910,719	31,851,257,236	27,988,928,980	1,714,265,114	5,111,169,721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19,162,637,428	14,351,742,168	19,153,496,211	-	14,360,883,385
Thuế thu nhập cá nhân	-	5,294,180,560	2,562,953,085	4,318,237,575	-	3,538,896,070
Thuế tài nguyên	29,055,827	-	185,024,525	246,277,365	90,308,667	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2,807,257,723	2,614,061,932	98,592,134	291,787,925
Các loại thuế khác	-	129,928,323	1,391,742,313	1,274,461,226	-	247,209,410
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26,563,546	-	(153,243,433)	105,830,614	285,637,593	-
	2,180,953,741	26,246,657,030	52,996,733,617	55,701,293,903	2,188,803,508	23,549,946,511

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28,445,788,287	25,007,961,579
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị ⁽ⁱ⁾	46,758,901,758	21,576,260,000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi	486,279,500	486,279,500
- Chi phí khám sức khỏe	900,000,000	-
- Chi phí phải trả khác	1,256,872,793	814,480,910
	77,847,842,338	47,884,981,989

⁽ⁱ⁾: Công ty thực hiện trích trước một số chi phí hỗ trợ công tác bán hàng trong 6 tháng cuối năm do dự báo tình hình tiêu thụ sản phẩm sẽ gặp nhiều khó khăn.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	648,062,946	648,062,946
	648,062,946	648,062,946
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	14,726,998,879	15,051,030,352
	14,726,998,879	15,051,030,352

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,226,667,309	1,358,729,579
Bảo hiểm xã hội	926,663,510	143,036,590
Bảo hiểm y tế	49,043,598	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	493,908,000	467,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,592,044,503	10,536,187,585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,634,168,429	1,285,581,629
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1,504,267,022	1,504,267,022
- Quỹ công ích	244,476,973	272,988,263
- Phải trả CBCNV khi hoàn ứng	4,412,018,411	6,705,186,978
- Phải trả các đối tượng khác	797,113,668	768,163,693
	11,288,326,920	12,504,953,754
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192,000,000	192,000,000
	192,000,000	192,000,000

114
 GT
 PHẢ
 AC
 LOI
 T.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	1/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	41,914,888,895	41,914,888,895	198,567,193,720	187,630,405,358	52,851,677,257	52,851,677,257
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15,150,625,225	15,150,625,225	10,080,029,600	7,659,689,600	17,570,965,225	17,570,965,225
	<u>57,065,514,120</u>	<u>57,065,514,120</u>	<u>208,647,223,320</u>	<u>195,290,094,958</u>	<u>70,422,642,482</u>	<u>70,422,642,482</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	200,310,837,816	200,310,837,816	44,875,423,929	28,267,585,418	216,918,676,327	216,918,676,327
	<u>200,310,837,816</u>	<u>200,310,837,816</u>	<u>44,875,423,929</u>	<u>28,267,585,418</u>	<u>216,918,676,327</u>	<u>216,918,676,327</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15,150,625,225)	(15,150,625,225)	(10,080,029,600)	(7,659,689,600)	(17,570,965,225)	(17,570,965,225)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>185,160,212,591</u>	<u>185,160,212,591</u>			<u>199,347,711,102</u>	<u>199,347,711,102</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	1/01/2016
			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽¹⁾	8,184,273,713
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽¹⁾	21,104,257,972
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là vật liệu xây dựng, bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm tại Nhà máy Cotto Giếng Đáy theo Hợp đồng bảo đảm số 91937.15.601.1108236.BĐ ngày 02/11/2015	12,687,967,211
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp. Bảo lãnh bằng thư bảo lãnh của Công ty mẹ (Công ty CP Viglacera Hạ Long), giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	9,590,544,511
- Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	5,910,460,000
			52,851,677,257	41,914,888,895

⁽¹⁾: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	1/01/2016
	năm	hạn		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy					
- Các hợp đồng vay với mục đích đầu tư máy móc thiết bị tại các nhà máy của Công ty	Theo quy định của Ngân hàng	2018	Thế chấp ⁽¹⁾	10,888,587,900	9,025,987,920
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	Theo quy định của Ngân hàng	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	10,888,587,900	9,025,987,920
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					
- Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	Theo quy định của Ngân hàng	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan kỳ từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	2,000,554,437	1,965,544,037
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh					
- Hợp đồng tín dụng số 216/2014/HDDTDTH-PN/SHB.110301	Theo quy định của Ngân hàng	2019	Thế chấp ⁽¹⁾	817,450,000	933,450,000
- Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HDDTDTH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015	Theo quy định của Ngân hàng	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	817,450,000	933,450,000
- Hợp đồng tín dụng số 55/206/HDDTDTH-PN/SHB.110303 ngày 28/03/2016	Theo quy định của Ngân hàng	2024	Thế chấp ⁽¹⁾	3,911,862,325	926,198,690
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					
- Hợp đồng tín dụng số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	Theo quy định của Ngân hàng	2018	Thế chấp ⁽¹⁾	7,107,498,709	102,078,537,745
				114,292,503,532	25,782,111,983

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
- Hợp đồng tín dụng số VND 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016	Theo quy định của Ngân hàng	2021	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2,344,640,762	-
- Hợp đồng tín dụng số VND 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL 19/09/2014	Theo quy định của Ngân hàng	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay	68,240,513,004	76,296,425,762
- Hợp đồng tín dụng số VND 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016	Theo quy định của Ngân hàng	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	22,112,737,783	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					
- Hợp đồng tín dụng số VND 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013	Theo quy định của Ngân hàng	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	1,988,770,025 1,328,525,000	2,499,970,025 1,654,325,000
- Hợp đồng tín dụng số VND 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013	Theo quy định của Ngân hàng	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	660,245,025	845,645,025
Các đối tượng khác	Theo thỏa thuận	Quy định theo từng hợp đồng	Tín chấp	74,861,449,399	81,431,149,399
				216,918,676,327	200,310,837,816
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				17,570,965,225	15,150,625,225
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				199,347,711,102	185,160,212,591

⁽ⁱ⁾: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	41,185,384,326	38,998,717,326
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21,614,588,722	-
	62,799,973,048	38,998,717,326

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích trước vào giá thành đất khai thác và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3,357,483,926	10,000,000,000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	6,384,196,005	-
- Tài sản cố định hình thành từ Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp - Nhà máy gạch Hoành Bô	6,384,196,005	-
	9,741,679,931	10,000,000,000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	160,000,000,000	48,589,412,554	84,369,616,687	11,811,512,409	102,296,926,090	145,000,000	407,212,467,740
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	47,258,004,364	-	47,258,004,364
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32,000,000,000)	-	(32,000,000,000)
Trích lập các quỹ	-	-	8,345,672,881	-	(8,345,672,881)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4,172,836,440)	-	(4,172,836,440)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700,000,000)	-	(700,000,000)
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	-	(5,570,117,856)	-	(5,570,117,856)
Số dư cuối kỳ trước	160,000,000,000	48,589,412,554	92,715,289,568	11,811,512,409	98,766,303,277	145,000,000	412,027,517,808
Số dư đầu kỳ này	160,000,000,000	48,589,412,554	92,715,289,568	11,811,512,409	151,750,238,548	145,000,000	465,011,453,079
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	57,422,168,521	-	57,422,168,521
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32,000,000,000)	-	(32,000,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5,028,285,760)	-	(5,028,285,760)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700,000,000)	-	(700,000,000)
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(1,170,024,600)	-	(1,170,024,600)
Số dư cuối kỳ này	160,000,000,000	48,589,412,554	92,715,289,568	11,811,512,409	170,274,096,709	145,000,000	483,535,311,240

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 61/NQ-DHĐCĐ/2016 ngày 29/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100%	100,565,715,207
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	32%	32,000,000,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	5,028,285,760
Chi thường ban điều hành	1%	700,000,000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1%	1,170,024,600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61%	61,667,404,847

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	1/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	80,763,200,000	50.48%	80,763,200,000	50.48%
Vốn góp của cổ đông khác	79,236,800,000	49.52%	79,236,800,000	49.52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	15,076,440,000	9.42%	22,076,440,000	13.80%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	8,500,000,000	5.31%	-	0.00%
- Các cổ đông khác	55,660,360,000	34.79%	57,160,360,000	35.73%
Cộng	160,000,000,000	100%	160,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160,000,000,000	160,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	160,000,000,000	160,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160,000,000,000	160,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32,000,000,000	32,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32,000,000,000	32,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,000,000	16,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	16,000,000	16,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,000,000	16,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,000,000	16,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92,715,289,568	92,715,289,568
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,811,512,409	11,811,512,409
	104,526,801,977	104,526,801,977

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	61,936.62	194,506.29

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	869,411,770,798	711,163,103,777
- Doanh thu nội địa	827,100,881,626	655,979,309,339
- Doanh thu xuất khẩu	42,310,889,172	55,183,794,438
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	3,082,743,100	11,600,103,142
	872,494,513,898	722,763,206,919
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	5,818,157,713	-

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	674,288,136,886	587,584,833,613
Giá vốn bán đất sét và sản phẩm khác	3,082,743,100	11,600,103,142
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	492,552,212	(651,978,231)
	677,863,432,198	598,532,958,524

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	437,122,148	909,829,786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240,000,000	240,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,782,552	53,440,505
	685,904,700	1,203,270,291

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,735,497,421	7,983,682,686
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41,455,437	217,251,319
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1,129,784,135)	(815,249,734)
	10,647,168,723	7,385,684,271

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	8,703,739,400	5,958,823,437
Chi phí khác bằng tiền ⁽ⁱ⁾	74,664,275,204	22,630,849,915
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2,344,447,629	2,219,987,284
	85,712,462,233	30,809,660,636

⁽ⁱ⁾: Công ty thực hiện trích trước một số chi phí hỗ trợ công tác bán hàng do dự báo 6 tháng cuối năm sẽ khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm.

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443,249,819	104,597,809
Chi phí nhân công	14,455,007,684	10,812,730,141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304,674,033	82,895,708
Thuế, phí và lệ phí	127,214,164	437,572,617
Chi phí dự phòng	(264,965,483)	602,457,097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,900,035,989	1,983,075,390
Chi phí khác bằng tiền	11,757,378,043	10,868,855,926
	28,775,049,447	24,892,184,688

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	143,271,818	-
Thu tiền đào tạo	-	252,000,000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱⁱ⁾	904,160,790	299,676,962
Các khoản khác	480,828,791	308,940,429
	1,528,261,399	860,617,391

⁽ⁱⁱ⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	71,710,567,396	62,730,126,526
Các khoản điều chỉnh tăng	287,924,057	534,911,073
- <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	287,924,057	15,870,905
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	-	382,400,000
- <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	-	136,640,168
Các khoản điều chỉnh giảm	(240,000,000)	(216,886,909)
- <i>Khoản lỗ tại Công ty CP Gạch Clinker Viglacera</i>	-	23,113,091
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(240,000,000)	(240,000,000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	71,758,491,453	63,048,150,690
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	14,351,742,168	13,870,593,152
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19,162,637,428	11,722,223,678
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19,153,496,211)	(11,947,443,799)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14,360,883,385	13,645,373,031

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	458,634,457	251,220,445
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	458,634,457	251,220,445

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	333,257,403
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(63,343,293)	(336,749,002)
	(63,343,293)	(3,491,599)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57,422,168,521	48,875,404,281
Các khoản điều chỉnh :	(5,040,000,000)	(5,028,285,760)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế⁽ⁱ⁾</i>	(5,040,000,000)	(5,028,285,760)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52,382,168,521	43,847,118,521
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16,000,000	16,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,274	2,740

(i) Lợi nhuận dùng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ 6 tháng đầu năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 61/NQ-ĐHĐCD/2016 ngày 29/03/2016.

Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế dùng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng đầu năm 2016 được dự trích 5% trên lợi nhuận sau thuế kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255,272,305,792	232,834,389,299
Chi phí nhân công	197,343,402,874	166,042,393,568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,119,716,992	31,883,568,745
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	28,266,666,666	26,082,604,167
Chi phí dự phòng	(615,766,715)	602,457,097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,496,178,070	62,545,676,144
Chi phí khác bằng tiền	102,915,702,200	45,632,253,028
	686,798,205,879	565,623,342,048

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		1/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,636,333,773	-	36,784,479,251	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47,715,689,669	(26,357,416,172)	39,058,179,167	(27,752,165,790)
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	2,062,000,000	-	2,062,000,000	-
	115,414,023,442	(26,357,416,172)	87,904,658,418	(27,752,165,790)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	1/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	269,770,353,584	242,225,726,711
Phải trả người bán, phải trả khác	86,415,221,719	106,210,122,766
Chi phí phải trả	77,847,842,338	47,884,981,989
	434,033,417,641	396,320,831,466

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,636,333,773	-	-	55,636,333,773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,444,173,353	8,914,100,144	-	21,358,273,497
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	2,062,000,000	-	2,062,000,000
Cộng	78,080,507,126	10,976,100,144	-	89,056,607,270
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,784,479,251	-	-	36,784,479,251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,516,907,550	6,789,105,827	-	11,306,013,377
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	2,062,000,000	-	2,062,000,000
Cộng	51,301,386,801	8,851,105,827	-	60,152,492,628

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	70,422,642,482	199,347,711,102	-	269,770,353,584
Phải trả người bán, phải trả khác	86,223,221,719	192,000,000	-	86,415,221,719
Chi phí phải trả	77,847,842,338	-	-	77,847,842,338
	234,493,706,539	199,539,711,102	-	434,033,417,641
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	57,065,514,120	185,160,212,591	-	242,225,726,711
Phải trả người bán, phải trả khác	106,018,122,766	192,000,000	-	106,210,122,766
Chi phí phải trả	47,884,981,989	-	-	47,884,981,989
	210,968,618,875	185,352,212,591	-	396,320,831,466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

114
 VG
 PH
 LAC
 HAL
 VG

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5,605,928,300	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	212,229,413	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2,540,116,000	2,383,187,284
- Viện Nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Tổng Công ty	45,454,545	-
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4,194,616,364	-
- Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3,490,116,000	2,221,570,500
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	110,263,167,638	86,678,411,157
Tiền lãi cho vay			
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	-	482,667,336
Lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240,000,000	240,000,000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	1/01/2016 VND
Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4,855,069,648	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	637,484,847
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4,649,228,655	-
Phải thu khác, Trả trước cho người bán			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1,146,947,319
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	59,812,304
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	5,082,311,013	4,443,188,187
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	46,186,390,105	44,977,794,125
<i>Phí chuyên giao công nghệ</i>		750,952,000	750,952,000
<i>Tiền hợp tác kinh doanh</i>		20,000,000,000	20,000,000,000
<i>Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng</i>		22,357,334,769	21,148,738,789
<i>Tiền lãi phải thu</i>		3,078,103,336	3,078,103,336
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1,000,000,000	1,400,000,000
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500,000,000	500,000,000
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1,001,925,000	1,001,925,000
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200,691,000	200,691,000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3,004,169,000	3,004,169,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA
 HẠ LONG II
 T. QUẢNG NINH

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	6/30/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	13.200.000	-
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	2.332.114.587
- Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.005.587.000	643.799.750
- Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	87.200.000
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	242.301.140	-
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	437.415.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.626.992.200	2.409.343.800

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

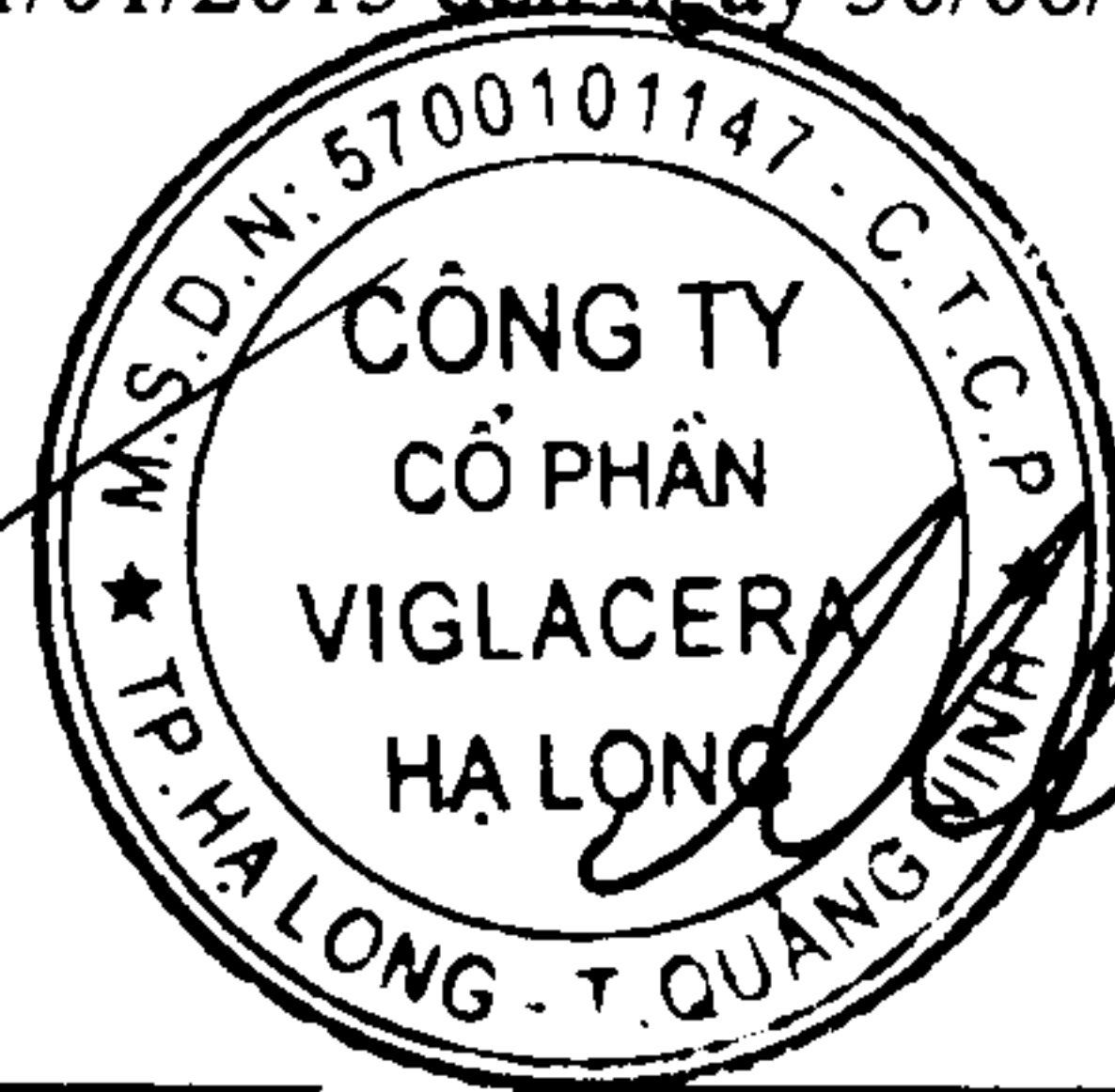
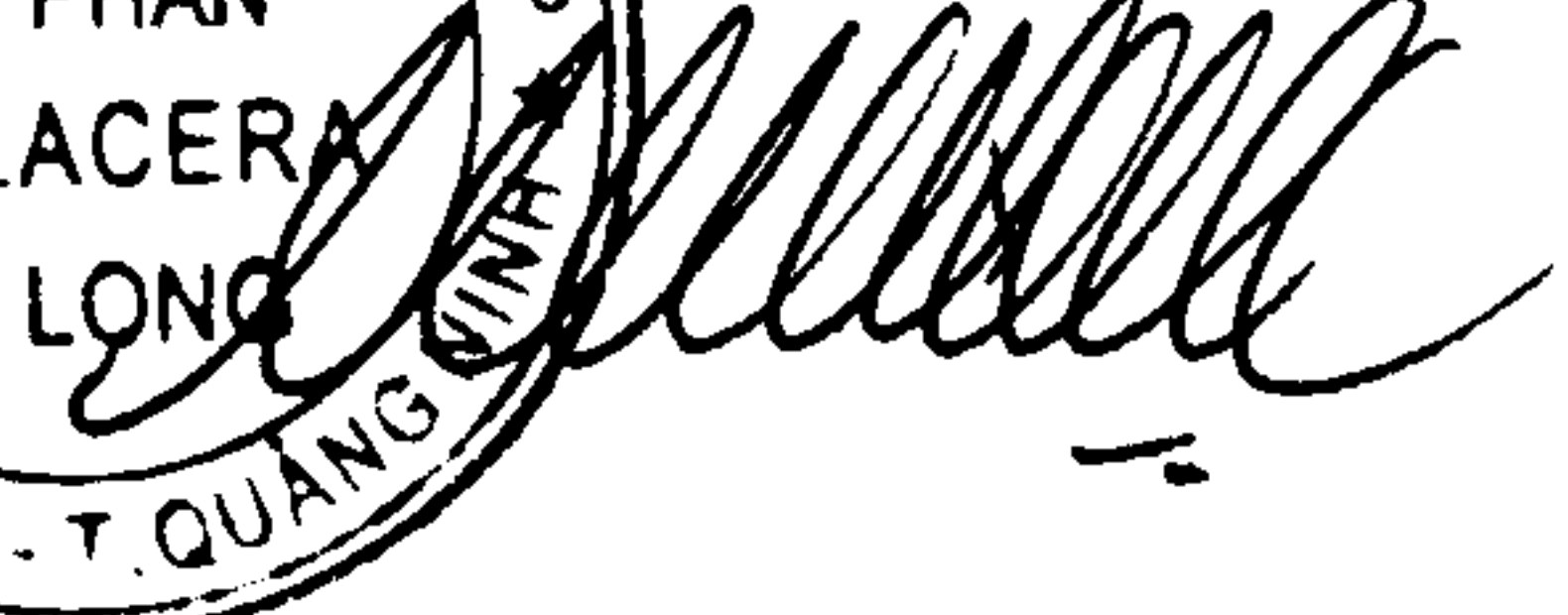
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Đinh Thu Hằng
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2016



Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
 Tổng Giám đốc

